

Nông nghiệp, nông thôn trong các giai đoạn phát triển và vấn đề của Việt Nam

Hồ Đình Bảo*, Ngô Bích Ngọc**, Dương Thị Thanh Nga***

Ngày nhận: 22/01/2016

Ngày nhận bản sửa: 17/02/2016

Ngày duyệt đăng: 25/02/2016

Tóm tắt:

Bài nghiên cứu này dựa trên nền tảng lý thuyết của Hayami và cộng sự (2004) để xem xét vấn đề phân hóa thu nhập tương đối của khu vực nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 1990-2014. Sự chuyển dịch của cơ cấu GDP và lao động diễn ra mạnh mẽ trong giai đoạn từ 2005 trở về trước nhưng xuất hiện dấu hiệu lao động tắc nghẽn trong khu vực nông nghiệp và cơ cấu kinh tế chậm chuyển đổi sau năm 2005. Thu nhập tương đối của dân số nông nghiệp giảm mạnh cho thấy thành quả của tăng trưởng kinh tế dường như đã bỏ người nông dân lại phía sau. Giai đoạn 2000 trở lại đây lại cho thấy sự mở rộng phân hóa thu nhập tương đối có dấu hiệu chững lại cho thấy dấu hiệu của việc khả năng hấp thụ nguồn lực lao động nông nghiệp của các khu vực khác giảm mạnh và hiệu quả của các khu vực này giảm dần. Bài viết cũng cho rằng tác động của vấn đề này có thể được giảm bớt nếu: (i) Năng suất lao động trong khu vực nông nghiệp tăng tương ứng với năng suất công nghiệp. Tuy nhiên tiếp nhận chuyển giao công nghệ sản xuất kém, tỷ suất lợi nhuận thấp, khó khăn trong việc hình thành quy mô sản xuất lớn làm chậm tốc độ tăng năng suất; (ii) Sự chuyển dịch lao động giữa các khu vực kinh tế là thuận lợi mà phụ thuộc rất lớn vào mô hình công nghiệp hóa của từng quốc gia; (iii) Những phản ứng chính sách phù hợp với đặc thù của từng quốc gia như: giảm thuế xuất khẩu nông nghiệp, gia tăng bảo hộ nông nghiệp nội địa, di dân từ nông thôn ra thành thị, hỗ trợ sản xuất hàng nông nghiệp.

Từ khóa: Phân hóa thu nhập tương đối; năng suất lao động nông nghiệp; năng suất nội bộ ngành; chuyển dịch cơ cấu.

Agriculture in different stages of development and issues in Vietnam

Abstract:

Based on the hypotheses which were developed by Hayami et al. (2004), this paper is designed to analyse relative income diversification in the agricultural sector and rural areas in the period 1990-2014. The shift in GDP as well as labor structure were significant before 2005. However, there was a signal of labor transfer stagnation in agriculture sector and slowly economic structure transformation after that. Farmers were far left behind that was shown by decreases in relative income of the agricultural population. Since 2000, decreases in relative income diversification showed the reduction in agricultural labor absorption and efficiency of the Vietnamese economy. The research also showed that the effects of the relative income diversification can be solved by: (i) improving agricultural productivity simultaneously with industrial productivity; (ii) fostering labor shift among economic sectors which heavily depends on the industrialization process of each country; and (iii) policy reactions such as agricultural export tax reduction, agricultural subsidy, labor migration, and agricultural production support, etc.

Keywords: Relative income diversification; agricultural labor productivity; sector productivity; structural change.

1. Mở đầu

Sau gần 30 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu hết sức ấn tượng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 7,4% mỗi năm. Năm 1990, Việt Nam là một trong số những nước nghèo nhất thế giới với thu nhập 100 USD (ADB, 2009). Nhưng đến năm 2009 Việt Nam chính thức gia nhập nhóm nước có thu nhập trung bình với GDP bình quân đầu người 1.109 USD (WB, 2010).

Việc gia nhập vào nhóm nước có thu nhập trung bình cũng đặt ra cho Việt Nam rất nhiều thách thức trên con đường phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó sự phát triển của khu vực nông nghiệp, nông thôn đóng một vai trò vô cùng quan trọng, đặc biệt đối với một quốc gia có đến 70% dân số sống trong khu vực này. Những khó khăn, thách thức đặt ra đối với nông nghiệp, nông thôn sẽ ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đây cũng chính là lý do thời gian gần đây Đảng và Nhà nước có rất nhiều chủ trương, chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển của khu vực này. Tiêu biểu cho những nỗ lực này là chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 (Nghị Quyết 26 -NQ/TW - 2008, Quyết Định 800/QĐ-TTg - 2010) với mục tiêu căn bản là: phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý; gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần ở khu vực nông thôn.

Tuy nhiên, để có thể phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn một cách bền vững đòi hỏi cần phải có những nỗ lực chính sách dài hạn, phải huy động được các nguồn lực từ tất cả các thành phần kinh tế khác nhau. Bài viết này khái quát những vấn đề mang tính quy luật của phát triển nông nghiệp, nông thôn ở các giai đoạn phát triển khác nhau của mỗi quốc gia. Từ đó căn cứ trên thực trạng tình hình phát triển kinh tế xã hội để chỉ ra vấn đề hiện tại mà nông nghiệp, nông thôn Việt Nam nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung gặp phải.

2. Các vấn đề của nông nghiệp, nông thôn trong các giai đoạn phát triển

Những thách thức của sản xuất nông nghiệp thu hút được sự quan tâm của rất nhiều nhà nghiên cứu. Nhưng tựu trung lại có thể khái quát thành 3 vấn đề mà sản xuất nông nghiệp phải đối mặt ở các giai đoạn khác nhau trong quá trình phát triển của mọi quốc gia: (i) vấn đề lương thực, (ii) vấn đề lợi ích

của người nông dân; và (iii) vấn đề phân hóa thu nhập tương đối.

Theodore Schultz (1953) lần đầu tiên chỉ ra hai vấn đề mà các nước thu nhập thấp (các nước kém phát triển) và các nước thu nhập cao (các nước phát triển) phải đối mặt. Thứ nhất, các nước có thu nhập thấp phải đối mặt với vấn đề thiếu lương thực. Những quốc gia này có một số đặc điểm chung như dân số tăng trưởng nhanh, hệ số co giãn đối với hàng lương thực ở mức cao và như vậy gặp phải rủi ro thiếu hụt lương thực. Hệ quả tất yếu đối với những quốc gia này là giá lương thực cao làm gia tăng chi phí sinh hoạt cũng như tiền lương của khu vực phi nông nghiệp và do đó làm chậm quá trình công nghiệp hóa đất nước và tốc độ tăng trưởng kinh tế. Như vậy, ưu tiên chính sách ở các quốc gia này là ngăn chặn hiện tượng thiếu hụt lương thực.

Ngược lại, “vấn đề lợi ích của người nông dân” theo quan niệm của Theodore Schultz (1953) lại xảy ra ở các nước có thu nhập cao, khác biệt hoàn toàn so với vấn đề thiếu hụt lương thực nêu trên. Ở các quốc gia này tốc độ tăng trưởng dân số thấp, tiêu dùng lương thực đã ở mức bão hòa, trong khi đó năng lực sản xuất lương thực mạnh do tiến bộ trong công nghệ, kỹ thuật sản xuất. Do đó cung của hàng lương thực có xu hướng vượt cầu và dẫn đến tình trạng giá hàng lương thực và thu nhập của người nông dân sụt giảm. Ở các quốc gia này, do có sự vận động mạnh mẽ của nông dân nên các chính sách trong nông nghiệp chủ yếu được ban hành theo hướng bảo hộ thu nhập vì người tiêu dùng với thu nhập cao sẵn sàng trả chi trả cho mức giá cao hơn cho hàng lương thực và chính phủ thực hiện trợ cấp cho người nông dân.

Giả thuyết về 2 vấn đề nông nghiệp nói trên của Schultz được khẳng định bởi nhiều nghiên cứu thực nghiệm (Anderson & Hayami, 1986; Kruger & cộng sự, 1991). Với ràng buộc dự trữ ngoại tệ hạn chế của các nước thu nhập thấp, việc khắc phục hiện tượng thiếu hụt và giá lương thực tăng cao thông qua nhập khẩu là hoàn toàn không khả thi. Thay vào đó chính phủ các nước này thường điều chỉnh giảm giá lương thực bằng thuế xuất khẩu lương thực, các chương trình thu mua lương thực bắt buộc dưới mức giá thị trường và viện trợ lương thực từ các quốc gia khác. Ngược lại, các chính sách điều chỉnh làm tăng giá lương thực thông qua bảo hộ thương mại và kiểm soát sản xuất trong nước, thường được các nước phát triển sử dụng để hỗ trợ thu nhập cho người nông dân mà thực ra nó chính là chi phí đối với người tiêu dùng trong nước.

Khác với 2 vấn đề nêu trên, Hayami & cộng sự (2004) chỉ ra vấn đề thứ ba của nông nghiệp mà các nước có thu nhập trung bình phải đối phó – vấn đề phân hóa thu nhập tương đối. Vấn đề này phát sinh do tốc độ tăng trưởng năng suất trong khu vực nông nghiệp thấp hơn tốc độ tăng trưởng năng suất trong các khu vực phi nông nghiệp do tác động của quá trình công nghiệp hóa chuyển các nước thu nhập thấp sang nấc thang thu nhập trung bình. Nếu so với giai đoạn phát triển trước, các nước thu nhập trung bình có năng lực sản xuất lương thực tăng mạnh, các nhân tố làm tăng cầu lương thực trở nên yếu dần đi, tuy nhiên thu nhập bình quân đầu người chưa đạt tới mức mà tiêu dùng lương thực trở nên bão hòa như ở các nước thu nhập cao. Do đó, mức giá tương đối giữa hàng hóa nông nghiệp và hàng hóa phi nông nghiệp vẫn tương đối ổn định mặc dù có sự suy giảm đáng kể của năng suất nông nghiệp trong mối quan hệ tương đối với năng suất của khu vực phi nông nghiệp do tác động của quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng. Như vậy, thu nhập của người nông dân có xu hướng giảm tương đối so với thu nhập của những người lao động trong các khu vực khác tương ứng với xu hướng khoảng cách năng suất giữa các khu vực tăng dần. Tỷ lệ thoát nghèo của những người lao động phi nông nghiệp tăng dần, nhưng những người nông dân bị bỏ lại phía sau cho dù thu nhập tuyệt đối của họ có gia tăng so với giai đoạn trước đó. Sự không thỏa mãn của bộ phận dân số nông nghiệp do tiếp tục sống trong nghèo đói mặc dù các khu vực khác trong nền kinh tế có những cải thiện đáng kể trở thành một nhân tố hết sức quan trọng cho sự bất ổn trong xã hội. Như vậy ưu tiên của các nhà hoạch định chính sách trong giai đoạn này sẽ phải là làm sao ngăn chặn vấn đề phân hóa thu nhập tương đối này, làm sao hỗ trợ người nông dân thoát khỏi hiện tượng nghèo đói tương đối. Vấn đề này đang xuất hiện trên diện rộng và ngày càng trở nên nghiêm trọng trong các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á khi họ chuyển sang giai đoạn thu nhập trung bình nhờ quá trình công nghiệp hóa trên con đường phát triển của mình.

Vấn đề phân hóa thu nhập tương đối này có mối quan hệ chặt chẽ với “*vấn đề cấu trúc đối ngẫu*” phát sinh trong quá trình công nghiệp hóa. Vấn đề này được hiểu là hiện tượng cũng tồn tại song song một khu vực chính thức với các doanh nghiệp quy mô lớn sử dụng nhiều vốn, đãi ngộ tốt cho lao động của mình và một khu vực phi chính thức với các doanh nghiệp quy mô nhỏ chủ yếu sản xuất dựa vào lao động giá rẻ. Những lao động ở khu vực phi

chính thức bao gồm công nhân ở các doanh nghiệp nhỏ, lao động thời vụ, tự doanh rất khó tiếp cận với công việc trong khu vực chính thức. Do những ràng buộc về kỹ năng công việc và luật lao động mà các doanh nghiệp ở khu vực chính thức phải trả chi phí lao động cao hơn mặc dù có hiện tượng dư thừa lao động rẻ ở khu vực phi chính thức. Điều này thúc đẩy các chủ doanh nghiệp ở khu vực chính thức đầu tư vào công nghệ tiết kiệm sử dụng lao động và do đó dẫn đến hiện tượng sản lượng tăng nhanh hơn nhiều so với số lượng việc làm. Khoảng cách thu nhập giữa hai khu vực do đó ngày càng trở nên lớn hơn.

Trong nền kinh tế, khu vực phi chính thức đóng vai trò lớp đệm trên thị trường lao động. Rất nhiều doanh nghiệp trong khu vực phi chính thức hoạt động như một vệ tinh của các doanh nghiệp trong khu vực chính thức. Khi kinh tế suy thoái, các doanh nghiệp ở khu vực chính thức thường cắt giảm hợp đồng với các vệ tinh này trước khi cắt giảm lao động của mình. Trong khi đó, rất nhiều người lao động ở khu vực phi chính thức xuất phát từ các hộ gia đình làm nông nghiệp. Những lao động mất việc làm ở các thành phố và phải trở về nông thôn khi kinh tế suy thoái. Điều này cộng với việc giá hàng nông nghiệp giảm rất mạnh trong giai đoạn kinh tế suy thoái do hệ số co giãn theo giá của cung và cầu hàng nông nghiệp thấp sẽ làm gia tăng sự bất bình của dân cư nông thôn và có thể nảy sinh những bất ổn chính trị - xã hội rất lớn.

Với những lý do đó, trong giai đoạn này các chính phủ bắt buộc phải thực hiện những công cụ chính sách nhằm bảo hộ khu vực nông nghiệp, nông thôn. Tuy nhiên *phải chấp nhận một thực tế rằng chính phủ các nước có thu nhập trung bình không thể đủ khả năng để lấp đầy khoảng cách thu nhập giữa nông dân và người lao động ở khu vực khác như ở các nước phát triển vì cả tỷ trọng nông nghiệp trong GDP và tỷ trọng lao động nông nghiệp đều vẫn ở mức cao*. Chính phủ các nước thu nhập trung bình đều không thể có đủ nguồn lực tài chính để làm giảm khoảng cách về mặt thu nhập ngày càng lớn này. Hơn nữa, sự gia tăng của giá hàng nông nghiệp sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến một số lượng đông đảo các doanh nghiệp nhỏ ở khu vực phi chính thức do chủ yếu sản xuất dựa vào lao động giá rẻ.

Nói một cách khác, các nước đang phát triển thực hiện chuyển đổi từ thu nhập thấp thành thu nhập trung bình qua quá trình công nghiệp hóa thành công do tiếp nhận chuyển giao công nghệ sản xuất từ các nước phát triển cũng sẽ làm phát sinh cấu trúc đối ngẫu trong nền kinh tế và vấn đề phân hóa thu

nhập tương đối. Chính phủ các nước này gặp rất nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm cách thức, phương tiện để bảo hộ người nông dân trong bối cảnh bị ràng buộc bởi vấn đề lương thực vẫn hiện diện đối với một bộ phận rất lớn những người lao động trong khu vực phi chính thức.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, để phân tích vấn đề phân hóa thu nhập tương đối của khu vực nông nghiệp, nông thôn so với các khu vực khác trong nền kinh tế Việt Nam cũng như các vấn đề liên quan đến chuyển dịch cơ cấu và sự thay đổi của năng suất lao động trong các khu vực này, chúng tôi sử dụng nguồn số liệu chính thống thu thập từ Tổng cục Thống kê trong giai đoạn từ 1990-2014 để tính toán các chỉ tiêu cần thiết.

Thu nhập tương đối của các khu vực kinh tế được xác định một cách hết sức đơn giản thông qua việc lấy tỷ lệ giữa tỷ trọng giá trị sản xuất của từng khu vực trong GDP so với tỷ trọng lao động của từng khu vực tương ứng.

Để đo lường mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong một thời kỳ nhất định, tốc độ chuyển dịch được xác định bằng:

$$\text{Cos } \varphi = \frac{\sum_{i=1}^3 S_i^t * S_i^{t-1}}{\sqrt{\sum_{i=1}^3 (S_i^t)^2 * \sum_{i=1}^3 (S_i^{t-1})^2}}$$

S_i^t là cơ cấu khu vực i năm t

Theo đó, $\text{Cos } \varphi \in [0,1]$, khi $\text{Cos } \varphi = 1$ sẽ không có sự chuyển dịch cơ cấu, $\text{Cos } \varphi$ càng nhỏ đồng nghĩa với việc chuyển dịch cơ cấu càng nhanh.

Năng suất lao động trong các khu vực, tốc độ tăng trưởng và các thành phần của nó được phân tích bằng phương pháp chuyển dịch tỷ trọng (SSA). Theo đó tăng trưởng năng suất được phân rã thành: (i) tăng trưởng năng suất nội bộ ngành; (ii) tăng trưởng năng suất do dịch chuyển cơ cấu; và (iii) tăng trưởng năng suất do chuyển dịch động.

Tăng trưởng năng suất lao động G_t được đo bởi công thức:

$$G_t = \sum_{i=1}^n \left(\frac{X_{t-1}^i}{X_{t-1}} G_t^i + \frac{Z_{t-1}^i}{Z_{t-1}} \Delta l_t^i + \frac{Z_{t-1}^i}{Z_{t-1}} G_t^i \Delta l_t^i \right)$$

Trong đó:

G_t^i là tăng trưởng năng suất lao động ngành/khu vực i

X^i là VA ngành/khu vực i ; X là tổng VA

Z^i là năng suất lao động ngành/khu vực i ; Z là năng suất lao động tổng hợp.

Δl_t^i là thay đổi cơ cấu lao động của ngành/khu vực i

Trong trường hợp lao động không dịch chuyển giữa các khu vực, $\Delta l_t^i = 0$, tăng trưởng năng suất lao động tổng hợp bằng sự đóng góp của năng suất lao động các khu vực thành phần (tăng trưởng năng suất nội bộ ngành). Tăng trưởng năng suất nội ngành là những thay đổi năng suất trong từng ngành riêng biệt. Khi có sự dịch chuyển giữa các khu vực, ngoài tăng trưởng năng suất nội bộ ngành, năng suất lao động tổng hợp còn tăng do sự đóng góp của:

- Tăng trưởng năng suất do chuyển dịch cơ cấu, hay còn gọi là chuyển dịch tĩnh, là những thay đổi trong năng suất lao động nhờ sự phân bổ lại lao động từ khu vực có năng suất thấp sang khu vực có năng suất cao. Ngay cả khi bản thân các ngành không có cả thiện về năng suất (G_t^i), dịch chuyển cơ cấu lao động vẫn giúp cho năng suất lao động tổng hợp khác 0. Mức đóng góp này được đo lường bằng tổng các tích của tỷ trọng các ngành với mức độ chuyển dịch lao động ngành đó.

- Chuyển dịch động là phần tăng trưởng năng suất lao động do sự dịch chuyển tương tác giữa các ngành tạo ra. Phần đóng góp này khác 0 khi mà có cả thay đổi năng suất lao động của bản thân ngành đó ($G_t^i \neq 0$) cùng với sự di chuyển lao động giữa ngành đó với các ngành còn lại ($\Delta l_t^i \neq 0$).

4. Thực trạng phân hóa thu nhập tương đối ở Việt Nam

Căn cứ trên những phân tích lý thuyết về các vấn đề của khu vực nông nghiệp, nông thôn nói trên và dựa trên thực trạng phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam thời gian qua, chúng ta có thể thấy rõ vấn đề phân hóa thu nhập tương đối ngày càng bộc lộ một cách rõ nét. Bảng 1 minh họa những tính toán đơn giản về xu hướng thu nhập tương đối mà thực chất là nghèo tương đối trong giai đoạn 1990-2014.

Số liệu giai đoạn 1990-2014 cho thấy tỷ trọng trong GDP của sản xuất nông nghiệp giảm mạnh từ 38,7% năm 1990 xuống 17,2% năm 2014, đồng thời tỷ trọng lao động nông nghiệp cũng giảm từ 73,0% năm 1990 xuống 46,3% năm 2014. Ngược lại, tỷ trọng trong GDP của sản xuất công nghiệp tăng nhanh từ 22,7% năm 1990 lên 38,8% năm 2014, đồng thời tỷ trọng lao động công nghiệp cũng tăng từ 11,2% năm 1990 lên 21,4% năm 2014. Những thay đổi cơ cấu này thể hiện rất rõ tác động của quá trình công nghiệp hóa đất nước và phát triển kinh tế

Bảng 1: Thu nhập tương đối của trong các khu vực kinh tế Việt Nam, giai đoạn 1990-2014

Năm	Tỷ trọng NN/GDP (%)	Tỷ trọng LĐNN (%)	TN tương đối trong NN	Tỷ trọng CN/GDP (%)	Tỷ trọng LDCN (%)	TN tương đối trong CN	Tỷ trọng DV/GDP (%)	Tỷ trọng LDDV (%)	TN tương đối trong DV
1990	38,7	73,0	0,53	22,7	11,2	2,02	38,6	15,8	2,44
1991	40,5	72,8	0,56	23,8	11,3	2,11	35,7	15,9	2,25
1992	33,9	72,4	0,47	27,3	11,3	2,41	38,8	16,3	2,38
1993	29,9	72,1	0,41	28,9	11,3	2,56	41,2	16,6	2,48
1994	26,4	71,7	0,37	28,9	11,3	2,55	43,7	17,0	2,57
1995	27,2	71,3	0,38	28,8	11,3	2,55	44,1	17,4	2,53
1996	27,8	70,7	0,39	29,7	11,5	2,59	42,5	17,8	2,39
1997	25,8	70,2	0,37	32,1	11,7	2,74	42,2	18,1	2,33
1998	25,8	69,8	0,37	32,5	11,8	2,75	41,7	18,4	2,27
1999	25,4	68,9	0,37	34,5	12,0	2,88	40,1	19,1	2,10
2000	24,5	65,1	0,38	36,7	13,4	2,74	38,7	21,5	1,80
2001	23,2	63,5	0,37	38,1	14,4	2,65	38,6	22,1	1,75
2002	23,0	61,9	0,37	38,5	15,4	2,50	38,5	22,7	1,70
2003	22,5	60,3	0,37	39,5	16,4	2,41	38,0	23,3	1,63
2004	21,8	58,8	0,37	40,2	17,4	2,31	38,0	23,8	1,60
2005	19,3	55,1	0,35	38,1	18,2	2,10	42,6	26,7	1,59
2006	18,7	55,2	0,34	38,6	19,2	2,01	42,7	25,6	1,67
2007	18,7	52,9	0,35	38,5	20,0	1,93	42,8	27,1	1,58
2008	20,4	52,3	0,39	37,1	19,3	1,92	42,5	28,4	1,50
2009	19,2	51,5	0,37	37,4	20,0	1,87	43,4	28,5	1,52
2010	18,9	49,5	0,38	38,2	21,0	1,82	42,9	29,5	1,45
2011	20,1	48,4	0,41	37,9	21,3	1,78	42,0	30,3	1,39
2012	19,7	47,4	0,41	38,6	21,3	1,81	41,7	31,3	1,33
2013	18,4	46,7	0,39	38,3	21,2	1,81	43,3	32,1	1,35
2014	17,2	46,3	0,37	38,8	21,4	1,81	44,0	32,3	1,36

Nguồn: Tính toán của các tác giả theo số liệu từ Tổng cục Thống kê.

ở Việt Nam. Tuy nhiên, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động giữa các khu vực ở các thời kỳ là rất khác biệt. Sự chuyển dịch của cả cơ cấu GDP và lao động diễn ra mạnh mẽ trong giai đoạn từ 2005 trở về trước. Ngược lại, trong giai đoạn 2005 trở lại đây xuất hiện dấu hiệu lao động tắc nghẽn trong khu vực nông nghiệp và cơ cấu kinh tế chậm chuyển đổi mặc dù Việt Nam vẫn là một quốc gia có cơ cấu kinh tế lạc hậu. Điều này thể hiện khả năng hấp thụ lao động yếu kém của khu vực công nghiệp cũng như cho thấy biểu hiện của bẫy thu nhập trung bình.

Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế được xác định như công thức đã trình bày ở phần nội dung phương pháp nghiên cứu. Tính trung bình giai đoạn 1990-2014, góc dịch chuyển của Việt Nam đạt 25⁰. Sự dịch chuyển này chủ yếu diễn ra trong giai đoạn thập niên 90, khi mà chỉ trong 10 năm, giai đoạn 1991-2000, góc dịch chuyển lên tới 21⁰ và giảm mạnh trong những năm trở lại đây. Mức độ dịch chuyển chỉ còn 1,5⁰ trong cả giai đoạn 2005-2014.

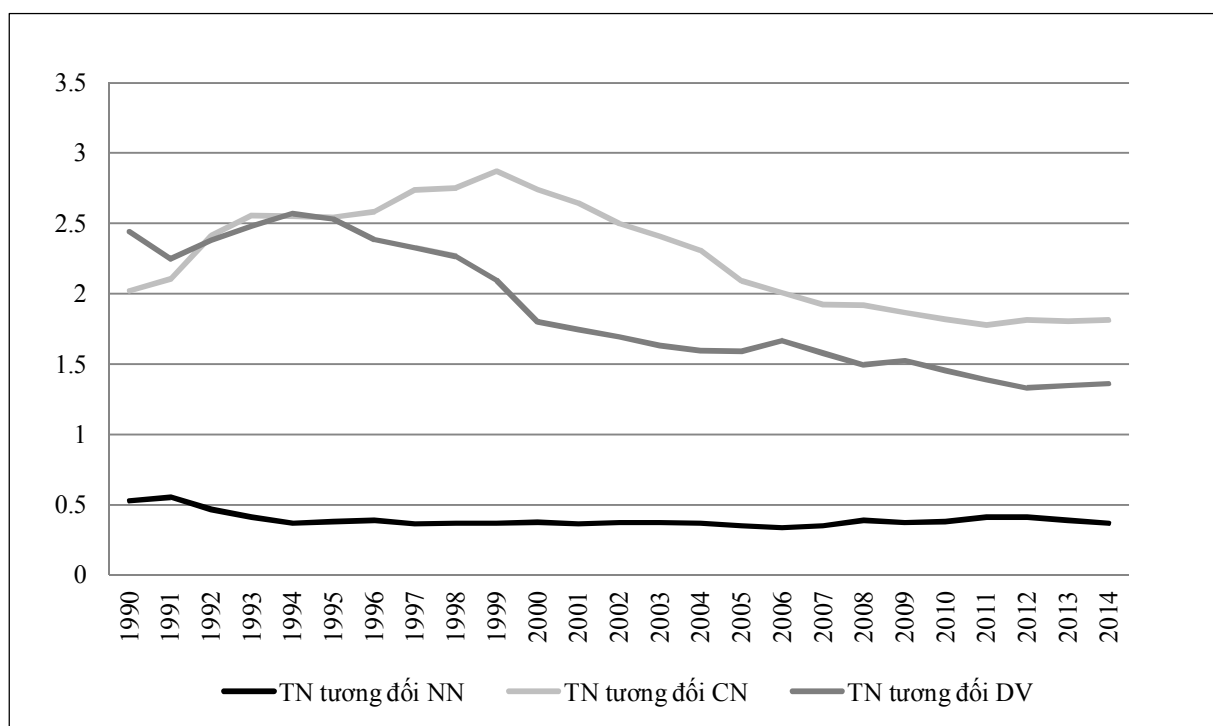
Việc xác định thu nhập tương đối của các khu vực kinh tế cho thấy dấu hiệu khá rõ ràng về vấn đề phân hóa theo các phân tích nêu trên. Trong Bảng 1, thu nhập tương đối của dân số nông nghiệp được tính bằng tỷ lệ giữa tỷ trọng của sản xuất nông nghiệp trong GDP và tỷ trọng của lao động nông nghiệp

trong toàn bộ lực lượng lao động. Số liệu tính toán cho thấy thu nhập tương đối của dân số nông nghiệp giảm mạnh từ 0,53 năm 1990 xuống 0,38 năm 2000 (giảm 29%) và 0,37 năm 2014 (giảm 30,1%) (lưu ý đã loại trừ yếu tố trượt giá). Như vậy, với tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức khá cao khoảng 7,4% mỗi năm trong giai đoạn này, những phân tích khái quát từ số liệu nêu trên cho thấy thành quả của tăng trưởng kinh tế dường như đã bỏ người nông dân lại phía sau. Điều này theo phân tích ở trên sẽ là nhân tố hết sức quan trọng cho những bất ổn tiềm tàng về chính trị - xã hội.

Xu hướng thay đổi của thu nhập tương đối cũng rất khác nhau trong các thời kỳ (xem Hình 1). Giai đoạn 1990-2000 cho thấy một sự phân hóa mạnh mẽ về thu nhập tương đối giữa khu vực nông nghiệp và các khu vực khác. Tuy nhiên, giai đoạn 2000 trở lại đây lại cho thấy một hiện tượng hoàn toàn khác. Sự mở rộng phân hóa thu nhập tương đối có dấu hiệu chững lại, kết hợp với số liệu về cơ cấu lao động giữa các khu vực, điều này cho thấy dấu hiệu khả năng hấp thụ nguồn lực lao động nông nghiệp của các khu vực khác giảm mạnh và hiệu quả của các khu vực này cũng giảm dần.

Theo Hayami (2007), nguyên nhân căn bản cho vấn đề phân hóa thu nhập tương đối chính là chuyển

Hình 1: Xu hướng thay đổi thu nhập tương đối trong các khu vực kinh tế



Nguồn: Tính toán của các tác giả theo số liệu từ Tổng cục Thống kê.

dịch nhanh chóng của lợi thế so sánh trong sản xuất từ nông nghiệp sang công nghiệp. Thông qua số liệu tính toán cho các nhóm nước khác nhau, Hayami chỉ ra rằng ở các nước phát triển, năng suất lao động của khu vực nông nghiệp tăng nhanh hơn so với khu vực công nghiệp. Ngược lại, ở các nước đang phát triển, năng suất lao động công nghiệp có xu hướng tăng nhanh hơn.

Tuy nhiên, nếu quan sát thực tiễn năng suất lao động trong các khu vực kinh tế giai đoạn 1990-2014 của Việt Nam (Bảng 2), chúng ta nhận thấy một vấn đề hoàn toàn phức tạp hơn rất nhiều so với kết luận mang tính quy luật của Hayami. Nếu chỉ xem xét trong giai đoạn 1990- 2000, tốc độ tăng trưởng năng suất trong khu vực phi nông nghiệp lớn hơn rất nhiều so với khu vực nông nghiệp - khoảng 60%. Điều này rất phù hợp với quy luật mà Hayami đưa ra để lý giải cho vấn đề phân hóa thu nhập tương đối. Tuy nhiên,

xu hướng thay đổi năng suất giữa các khu vực này trong giai đoạn 2000- 2011 lại hoàn toàn ngược lại so với giai đoạn trước. Tốc độ tăng năng suất phi nông nghiệp thấp hơn nhiều so với khu vực nông nghiệp. Điều này dường như trái với những kết luận đã phân tích ở trên. Khu vực phi nông nghiệp nếu căn cứ trên số liệu này dường như mất dần lợi thế so sánh so với khu vực nông nghiệp. Giai đoạn 2011-2014 cho thấy dấu hiệu phục hồi của khu vực phi nông nghiệp trong tăng trưởng năng suất.

Việc phân tích chi tiết về nguyên nhân của sự thay đổi năng suất trong từng giai đoạn nói trên bằng phương pháp chuyên dịch tỷ trọng (SSA) như trình bày trong phần phương pháp nghiên cứu cũng như một nghiên cứu gần đây của Hồ Đình Bảo & cộng sự (2015) cho thấy từ 1990- 2000 sự tăng trưởng năng suất lao động chủ yếu dựa vào sự chuyển dịch cơ cấu tích cực từ khu vực có năng suất

Bảng 2: Năng suất lao động trong các khu vực kinh tế Việt Nam giai đoạn 1990-2014

Giai đoạn	Tốc độ tăng năng suất lao động nông nghiệp (%)	Tốc độ tăng năng suất lao động phi nông nghiệp (%)
1990-2000	2,7	6,9
2000-2011	3,9	1,5
2011-2014	3,0	3,5

Nguồn: Các tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

sang khu vực có năng suất cao. Ngược lại, giai đoạn 2000-2014 lại cho thấy tăng trưởng năng suất lao động lại chủ yếu đến từ sự cải thiện trong nội bộ các khu vực đó, đóng góp của chuyển dịch cơ cấu là không đáng kể. Điều này cho thấy dấu hiệu của sự tắc nghẽn trong chuyển dịch lao động từ khu vực có năng suất thấp (nông nghiệp) sang khu vực có năng suất cao hơn (phi nông nghiệp).

Nếu kết hợp với các số liệu tính toán trong Bảng 1, có thể nhận định rằng thu nhập tương đối trong nông nghiệp vẫn giảm theo đúng quy luật mà Hayami đã chỉ ra về vấn đề phân hóa thu nhập tương đối. Bên cạnh đó thu nhập tương đối của lao động phi nông nghiệp có xu hướng gia tăng trong giai đoạn 1990- 2000, nhưng sau đó giảm xuống trong giai đoạn 2000- 2014. Như vậy, trong giai đoạn 2000-2014, trong cả 2 khu vực, thu nhập tương đối đều có xu hướng giảm. Vậy câu hỏi đặt ra là tại sao có hiện tượng này? Vấn đề phân hóa thu nhập tương đối thể hiện như thế nào trong giai đoạn này? Câu trả lời có lẽ nằm ở vấn đề cấu trúc đối ngẫu như đã nêu ở trên ngay trong khu vực công nghiệp. Vấn đề phân hóa thu nhập tương đối không chỉ xảy ra giữa các khu vực mà nó tồn tại ở ngay bản thân khu vực công nghiệp khi thực hiện quá trình công nghiệp hóa và giữa chúng có quan hệ mật thiết với nhau. Đây là vấn đề cần được nghiên cứu một cách thấu đáo hơn về mặt lý luận cũng như thực tiễn. Mô hình lý thuyết về vấn đề phân hóa thu nhập tương đối của Hayami như vậy cần có sự điều chỉnh phù hợp với những đặc thù phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

5. Kết luận

Tóm lại, bên cạnh hai vấn đề lương thực và vấn đề lợi ích của nông dân đã được nhiều nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách đề cập và phân tích khá thấu đáo, cũng như các ưu tiên chính sách là khá thống nhất. Vấn đề phân hóa thu nhập tương đối ở giai đoạn phát triển thu nhập trung bình còn chưa được cộng đồng nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách quan tâm đúng mức. Phân hóa thu nhập ngày càng gia tăng sẽ là nguyên nhân căn bản cho bất ổn chính trị- xã hội khi tập trung cho tăng trưởng kinh tế bất kịp với quốc gia phát triển đối với các quốc gia Châu Á như Trung Quốc, Ấn Độ hay các nước ASEAN trong đó có Việt Nam. Các ưu tiên chính sách nhằm đối phó với vấn đề này cũng chưa được nghiên cứu một cách rõ ràng. Mâu thuẫn giữa mục tiêu hỗ trợ người nông dân và mục tiêu đảm bảo giá lương thực ở mức thấp cho người lao động trong khu vực phi chính thức ở thành thị trong ràng buộc nguồn lực tài chính, ngân sách hạn chế làm

cho chính phủ các nước này khó có thể có được một hệ thống chính sách phù hợp.

Tác động của vấn đề phân hóa thu nhập tương đối sẽ ít nghiêm trọng hơn đối với đời sống kinh tế - chính trị - xã hội ở các nước đang phát triển và gia nhập nhóm nước thu nhập trung bình nếu:

(i) Năng suất lao động trong khu vực nông nghiệp tăng tương ứng với năng suất công nghiệp. Tuy nhiên, tiếp nhận chuyển giao công nghệ sản xuất trong khu vực nông nghiệp không hề đơn giản như sản xuất công nghiệp. Tỷ suất lợi nhuận thấp, khó khăn trong việc hình thành quy mô sản xuất lớn, ràng buộc bởi các đặc trưng chính trị-xã hội-văn hóa, công nghệ sản xuất phù hợp với từng điều kiện khí hậu, địa lý khác nhau (Hayami và Ruttan, 1985),... ngăn cản quá trình chuyển giao công nghệ sản xuất trong nông nghiệp và do đó làm chậm tốc độ tăng năng suất.

(ii) Sự chuyển dịch lao động giữa các khu vực kinh tế là thuận lợi. Nếu người dân lao động nông nghiệp dễ dàng tiếp cận các cơ hội việc làm trong các khu vực phi nông nghiệp thì tốc độ suy giảm lợi thế so sánh trong sản xuất nông nghiệp sẽ chậm hơn và do đó vấn đề phân hóa thu nhập tương đối sẽ ít nghiêm trọng hơn. Điều này phụ thuộc rất lớn vào phân bố địa lý các hoạt động công nghiệp, thương mại và đặc biệt phụ thuộc vào mô hình công nghiệp hóa của từng quốc gia. Nếu lấy Đài Loan và Hàn Quốc những năm 1960 làm 2 ví dụ điển hình, ta có thể thấy rằng công nghiệp hóa ở Hàn Quốc chủ yếu dựa vào các doanh nghiệp quy mô lớn ở thành thị. Ngược lại, Đài Loan thực hiện công nghiệp hóa dựa vào khu vực nông thôn với rất nhiều doanh nghiệp quy mô nhỏ ở khắp các khu vực nông thôn Đài Loan. Người nông dân Đài Loan dễ dàng tiếp cận cơ hội việc làm phi nông nghiệp hơn rất nhiều so với Hàn Quốc (Honma & cộng sự, 2006).

(iii) Những phản ứng chính sách phù hợp với đặc thù của từng quốc gia như: giảm thuế xuất khẩu nông nghiệp, gia tăng bảo hộ nông nghiệp nội địa, di dân từ nông thôn ra thành thị, hỗ trợ sản xuất hàng nông nghiệp.

Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam ngày càng bộc lộ rõ vấn đề phân phối thu nhập tương đối này và chúng ta phải chấp nhận một thực tế rằng Chính phủ không thể đủ nguồn lực tài chính để khắc phục triệt để khoảng cách thu nhập giữa nông dân và người lao động ở khu vực khác như ở các nước phát triển. Như vậy, cần có những nghiên cứu sâu sắc hơn đối với vấn đề này để từ đó làm cơ sở cho việc hoạch

định chính sách phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của Việt Nam. Về cơ bản các chính sách này cần tập trung vào một số khía cạnh sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; đáp ứng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu (Quyết định 899/QĐ-TTg/2013). Đẩy mạnh đầu tư đổi mới công nghệ, kỹ thuật sản xuất trong nông nghiệp và các sản phẩm từ nông nghiệp.

Thứ hai, ban hành các chính sách hỗ trợ và tạo động lực cho phát triển sản xuất nông nghiệp mà trong đó tập trung vào việc khuyến khích sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng, tăng cường liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm từ nông nghiệp.

Thứ ba, đổi mới chính sách quản lý đất đai theo

hướng thúc đẩy tích tụ ruộng đất nhằm mở rộng quy mô sản xuất trong nông nghiệp. Từng bước hoàn thiện thị trường cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp.

Thứ tư, tăng cường đầu tư và xã hội hóa việc đầu tư cho đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp trên cơ sở đó vừa góp phần nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp, vừa tạo thuận lợi cho việc chuyển dịch lao động sang các khu vực kinh tế khác.

Thứ năm, cần xác định lại những ưu tiên trong quá trình công nghiệp hóa đất nước. Tập trung phát triển mạnh công nghiệp chế biến các sản phẩm từ nông nghiệp, các ngành công nghiệp thu hút chủ yếu lao động chuyển dịch từ khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Thứ sáu, tiếp tục đẩy mạnh và huy động mọi nguồn lực xã hội trong thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới nhằm phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của người dân khu vực nông nghiệp, nông thôn. □

Tài liệu tham khảo

- Anderson, K., & Hayami, Y. (1986), *The Political Economy of agricultural protection*, Sydney.
- Hayami, Y. (2007), 'An Emerging Agricultural Problem in High Performing Asian Economies', World Bank Policy Research Working Paper.
- Hayami, Y., & Godo, Y. (2004), 'The three Agricultural Problems in the Disequilibrium of World Agriculture', *Journal of Agriculture and Development*, 1(1), 3-16..
- Hayami, Y., & Ruttan, V. W. (1985), *Agricultural development: An International Perspective*, Baltimore, 2nd Edition, John Hopkins University Press.
- Hồ Đình Bảo, Nguyễn Thanh Tùng và Dương Thị Thanh Nga (2015), 'Các thành phần của tăng trưởng Năng suất lao động Việt Nam', Hội thảo khoa học quốc gia "Kinh tế Việt Nam trước những thách thức mới của hội nhập kinh tế", ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, 2015.
- Honma, M. & Hayami, Y. (2006), 'Distortions to Agricultural Incentives in Korea and Taiwan', Paper submitted to World Bank project – Distortions to Agricultural Incentives.
- Kruger, A. O., Schiff, M. & Valdes, A. (1991), *Political Economy of Agricultural Pricing Policies*, Baltimore, John Hopkins University Press.
- Schultz, T. W. (1953), *The Economic Organization of Agriculture*, Mc Graw-Hill, New York.

Thông tin tác giả:

***Hồ Đình Bảo, Tiến sỹ**

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kinh tế học, Đại học Kinh tế quốc dân

- Địa chỉ Email: hodinhbao@yahoo.com

****Ngô Bích Ngọc, Thạc sỹ**

- Tổ chức tác giả công tác: NH TMCP Quân đội

- Địa chỉ Email: ngocnb@mabbank.com.vn

*****Dương Thị Thanh Nga, Thạc sỹ**

- Tổ chức tác giả công tác: NH TMCP Quân đội

- Địa chỉ Email: ngadt@mabbank.com.vn